

Bản án số: 48/2026/HS-ST

Ngày 28/4/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Tuyền, bà Huỳnh Thị Tuyết Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 66/2026/TLST-HS ngày 04 tháng 3 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2026/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 4 năm 2026 đối với:

1. Các bị cáo:

1.1 Nguyễn Thị C, sinh ngày 07/8/1972, tại tỉnh Ninh Bình. Thẻ CCCD: 0351.7200.3986 cấp ngày 28/4/2021. Nơi thường trú: Số G P, phường K, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Lập C1 (đã chết) và bà Trần Thị T (đã chết); Có chồng (đã ly hôn) và có 03 người con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

1.2. Võ Đức T1, sinh ngày 10/02/1984, tại tỉnh Nghệ An. Thẻ CCCD: 0400.8400.5625 cấp ngày 25/4/2021. Nơi thường trú: tổ dân phố G, xã B, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Buôn bán. Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Võ Huy C2 (đã chết) và bà Thái Thị T2 (sinh năm 1950); Có vợ và có 03 người con; Tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Ngày 09/01/2018 bị Công an huyện Y xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sản xuất, buôn bán hàng cấm, đã chấp hành xong. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

1.3. Ngô Duy Đ, sinh ngày 30/11/1988, tại tỉnh Quảng Ngãi. Thẻ CCCD: 0620.8800.0824 cấp ngày 25/4/2021. Nơi thường trú: Tổ dân phố G, xã B, tỉnh Quảng Ngãi; Nghề nghiệp: Buôn bán. Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Ngô Đức M (sinh năm 1960) và bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1958); Có vợ và có 02 người con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

2.1- Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm: 1968, địa chỉ: C T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2- Ông Nguyễn Văn D sinh năm: 1968 địa chỉ: thôn C, xã B, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

2.3- Ông Trình Công H1 và chị Nguyễn Thị Khánh H2, Địa chỉ: Công ty TNHH MTV H6, thôn A, xã S, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.4- Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1988; Địa chỉ: Công ty TNHH T5, Thôn A, xã L, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.5- Ông Phạm Văn C3, Địa chỉ: Hợp tác xã T6, Thôn F, xã B, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.6 Ông Dương Công C4, sinh năm 1975, trú tại: phường L, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

2.7 Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1962, trú tại: Thôn F, xã B, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.8 Ông Khổng Minh Y và bà Lê Thị Mai T4; Địa chỉ: Công ty TNHH Đ1, 105 Thôn G, xã K, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

2.9 Công ty TNHH MTV B1. Địa chỉ: Quốc lộ A, thôn T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.10 Ông Huỳnh Như Vũ V, sinh năm 1981; Địa chỉ: Công ty CP B2 P, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.11 Ông Phạm Thanh B và bà Phạm Thị H4, Địa chỉ: Công ty TNHH G, Số D H, Thôn A, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.12 Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1989, địa chỉ: E N, phường K, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH B2 có địa chỉ trụ sở tại Đường P, khối H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum đăng ký thành lập ngày 04/12/2023; Mã số thuế 6101295777; Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Từ ngày đăng ký thành lập Công ty TNHH B2 đến ngày 20/02/2024, người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Á (trú tại 328 T, phường N, thành phố K) làm Giám đốc, bà Nguyễn Thị C (trú tại G P, phường Q, thành phố K) là Phó Giám đốc. Ngày 26/02/2024 đăng ký thay đổi lần thứ nhất; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn D (trú tại: thôn C, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam). Tuy nhiên, mọi hoạt động đều do Nguyễn Thị C điều hành.

Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh K xác định hiện nay Công ty TNHH B2 không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Quá trình điều tra đã xác định, trong khoảng cuối năm 2023 đến đầu năm 2024, Công ty TNHH B2 đã xuất bán 23 hoá đơn không kèm theo hàng hoá cho 07 công ty trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1.1 Bán cho Công ty TNHH MTV H6 (địa chỉ tại thị trấn S, huyện S, tỉnh Kon Tum – Viết tắt Công ty H6) 06 hóa đơn, cụ thể:

Vào cuối năm 2023, Công ty H6 có mua một khối lượng cát từ ông Ngô Duy Đ (Sinh năm 1988, trú tại Tổ dân phố G, thị trấn P, huyện N Kon Tum), sau đó bà Nguyễn Thị Khánh H2 là kế toán Công ty H6 yêu cầu ông Đ xuất hóa đơn, Đ nhờ Võ Đức T1 (Sinh năm: 1984, trú tại: số E T, tổ dân phố E, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum) tìm giúp mình công ty có thể xuất hóa đơn cho Công ty H6, T1 liên hệ với Nguyễn Thị C cung cấp các thông tin cần thiết để C xuất 06 hóa đơn cho Công ty H6, gồm: hóa đơn Số 8 ký hiệu C23TPT ngày 21/12/2023, hóa đơn Số 10 ký hiệu C23TPT ngày 22/12/2023, hóa đơn Số 13 ký hiệu C23TPT ngày 23/12/2023, hóa đơn Số 15 ký hiệu C23TPT ngày 24/12/2023, hóa đơn số 16 ký hiệu C23TPT ngày 25/12/2023, hóa đơn số 20 ký hiệu C23TPT ngày 26/12/2023.

Việc thanh toán các hóa đơn như sau:

- Đối với hóa đơn số 8, 10, 13, 15: Ngày 21/12/2023, bà Nguyễn Thị Khánh H2 chuyển số tiền **15.925.000** đồng phí mua hóa đơn vào tài khoản A số 5100215020946 của ông Ngô Duy Đ, với nội dung "chuyen tien hd" tức là "chuyển tiền hóa đơn cát", tiền phí mua hóa đơn được tính là 65.000 đồng/1m³ cát, tổng khối lượng cát của 03 hóa đơn là 245m³.

- Đối với hóa đơn số 16: Ngày 25/12/2023, bà Nguyễn Thị Khánh H2 chuyển số tiền 84.240.000 đồng phí mua hóa đơn vào tài khoản A số 5100215020946 của ông Ngô Duy Đ, với nội dung "chuyen tien" tức là "chuyển tiền hóa đơn cát", tiền phí mua hóa đơn được tính là 65.000 đồng/1m³ cát, tổng khối lượng cát của hóa đơn là 1.269m³, theo đó bà H2 chỉ phải chuyển 82.485.000 đồng nhưng lại chuyển nhầm số tiền 84.240.000đồng, sau đó ông Đ có chuyển khoản lại số tiền thừa là 1.775.000đồng vào tài khoản số 101877530717 của bà

Nguyễn Thị Khánh H2. Như vậy thực tế số tiền phí trả mua hóa đơn trên là **82.465.000** đồng.

- Đối với hóa đơn số 20: Ngày 26/12/2023, bà Nguyễn Thị Khánh H2 chuyển số tiền **29.900.000** đồng phí mua hóa đơn vào tài khoản A số 5100215020946 ông Ngô Duy Đ, với nội dung "chuyen tien hd cat" tức là "chuyển tiền hóa đơn cát", tiền phí mua hóa đơn được tính là 65.000 đồng/1m³ cát, tổng khối lượng cát của hóa đơn là 460m³.

Như vậy, tổng cộng tiền phí mua 06 hóa đơn Công ty H6 đã chuyển cho Ngô Duy Đ là **128.290.000** đồng. Sau khi nhận tiền, Đ giữ lại **23.235.000** đồng, chuyển khoản qua tài khoản của Tam số 9335560555 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương PGD huyện N 105.056.000 đồng. Tam giữ lại sử dụng là **24.035.000** đồng, số tiền **81.020.000** đồng chuyển khoản qua tài khoản của bà C số 0988295401 mở tại Ngân hàng TMCP N.

1.2. Bán cho Công ty TNHH T5 (địa chỉ tại Thôn A, xã I, huyện I'Đ, tỉnh Kon Tum) 06 hóa đơn, cụ thể:

Vào khoảng cuối năm 2023, đầu năm 2024 do cần thanh toán khối lượng cát, đá thi công công trình, thông qua mối quan hệ xã hội Nguyễn Thanh T3 - Giám đốc Công ty TNHH T5 biết Nguyễn Thị C có thể xuất hóa đơn vật liệu xây dựng. T3 đã liên hệ C để mua 06 hóa đơn hợp thức hóa cho khối lượng cát, đá thi công công trình tại huyện I'Đrai, thực tế không mua bán hàng hóa gì kèm theo. Việc xuất hóa đơn sẽ tính theo mức phí là 14,5% trên tổng số tiền thanh toán từng hóa đơn không thuế, bao gồm:

- Hóa đơn số 1, 2, ký hiệu 1C23TPT, xuất ngày 15/12/2023, số tiền phí mua hóa đơn chuyển khoản trả cho bà C vào số tài khoản là 6250139670 là 108.750.000 đồng cùng ngày.

- Hóa đơn số 3, 4 ký hiệu 1C23TPT, xuất ngày 18/12/2023, số tiền phí mua hóa đơn chuyển khoản trả cho bà C vào số tài khoản là 6250139670 là 145.000.000 đồng cùng ngày.

- Hóa đơn số 3 ký hiệu 1C24TPT, xuất ngày 16/01/2024, số tiền phí mua hóa đơn chuyển khoản trả cho bà C số tài khoản là 6250139670 là 27.750.000 đồng vào ngày 18/01/2024.

- Hóa đơn số 7 ký hiệu 1C24TPT, xuất ngày 03/02/2024, số tiền phí mua hóa đơn chuyển khoản trả cho bà C số tài khoản là 6250139670 là 29.000.000 đồng vào ngày 02/02/2024.

Như vậy, tổng cộng Công ty TNHH T5 đã thanh toán số tiền phí mua 06 hóa đơn cho bà C là **310.500.000** đồng.

1.3. Bán cho Hợp tác xã T6 (địa chỉ thôn F, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum) 01 hóa đơn, cụ thể:

Vào khoảng cuối năm 2023 do có nhu cầu cần hóa đơn GTGT để thanh toán cho khối lượng công trình xây dựng mà Hợp tác xã T6 đã thi công, ông Pham

Văn C3 là Giám đốc Hợp tác xã T6 nhờ Võ Đức T1 tìm giúp đơn vị có thể xuất hóa đơn GTGT, T1 liên hệ C, C yêu cầu phí 18% trước thuế/lượng hàng muốn xuất hóa đơn. Ngày 25/12/2023, Công ty TNHH B2 xuất hóa đơn điện tử số 17, ký hiệu hóa đơn C23TPT, mẫu số 1, số tiền chưa thuế là 57.700.000đồng, tổng tiền thanh toán bao gồm thuế là 63.470.000đồng, mặt hàng cát, đá cho Hợp tác xã T6. Sau khi tiếp nhận hóa đơn điện tử trên, ngày 27/12/2023 Phạm Văn C3 chuyển khoản số tiền 63.470.000đồng vào tài khoản số 1043436272 của Công ty TNHH B2, sau đó bà C thực hiện chuyển số tiền này qua tài khoản cá nhân số 9988295401 của bà C rồi chuyển vào tài khoản số 9335560555 của T7. Đến ngày 28/12/2023, Võ Đức T1 chuyển khoản lại cho ông C3 53.220.000 đồng, số tiền còn lại là 10.250.000 đồng là tiền phí mua hóa đơn Tam chuyển đến tài khoản số 9988295401 của bà C (tiền phí theo giá trị thỏa thuận là 18% sẽ là 10.386.000 đồng nhưng bà C tính phí là 10.250.000đồng), cụ thể:

- Ngày 28/12/2023 chuyển khoản 02 lần mỗi lần 2.420.000 đồng, tổng cộng là: 4.840.000 đồng;

- Ngày 04/01/2024 chuyển khoản số tiền 2.520.000 đồng;

- Ngày 05/01/2024 chuyển khoản số tiền 2.520.000 đồng.

Số tiền còn lại 370.000 đồng Tam trả lại cho ông C3 nhưng không nhớ là chuyển khoản hay đưa tiền mặt.

Như vậy số tiền phí mua hóa đơn mà Hợp tác xã T6 trả bà C là **9.880.000** đồng.

1.4. Bán cho Công ty TNHH Đ1 (địa chỉ: A Thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – viết tắt Công ty Đ1) 02 hóa đơn, cụ thể:

Quá trình đầu tư thi công xây dựng trang trại chăn nuôi heo tại khoảnh E, tiểu khu G thôn C, xã I, huyện I'D, tỉnh Kon Tum cho Công ty TNHH T8 (địa chỉ tại thôn A, xã I, huyện I'Drai, tỉnh Kon Tum) thì Công ty Đ1 có hợp đồng vận chuyển cát, đá với ông Dương Công C4 (số điện thoại liên lạc là 0983.802.018; sinh ngày 17/6/1975; trú tại Thị trấn V, L, Bắc Giang) để vận chuyển khối lượng cát, đá thi công trang trại chăn nuôi heo. Thỏa thuận giao dịch giữa Công ty Đ1 với ông Dương Công C4 là ông C4 tìm đầu mối bán cát, đá và vận chuyển đến tận công trình trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH T8 do Công ty Đ1 làm tổng thầu thi công. Sau khi ông C4 cung cấp đủ khối lượng 4.000m³ cát cho đơn vị thi công công trình, thông qua mối quan hệ quen biết trong quá trình mua bán cát, ông C4 nhờ Ngô Duy Đ tìm giúp mình đơn vị xuất hóa đơn thì Đ liên hệ nhờ Võ Đức T1, T1 đồng ý và gọi điện cho Nguyễn Thị C để xuất hóa đơn không với khối lượng trên, bà C yêu cầu phí mua hóa đơn là 14% trên tổng số tiền trước thuế là 960.000.000 đồng của 02 hóa đơn là 134.400.000 đồng. Sau đó, tài xế xe chở cát của ông C có cung cấp cho ông Khổng Minh Y - Phó Giám đốc điều hành Công ty Đ1 hợp đồng mua bán, biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng cát thể hiện giữa bên bán Công ty TNHH B2, bên mua Công ty Đ1. Khi nhận được hợp đồng ông Y trao đổi với ông C về việc đơn vị sẽ thanh toán tiền vào tài khoản

[Công ty TNHH B2](#), ông [C](#) thống nhất về việc thanh toán vào tài khoản của [Công ty B2](#).

Sau khi kiểm tra [Công ty TNHH B2](#) đã chuyển hóa đơn điện tử số 41, mẫu số 1, ký hiệu: C23TPT, ngày 29/12/2023, mặt hàng: Cát xây dựng, khối lượng 1995m³, đơn giá: 240.000 đồng/m³, thuế suất 10%, thành tiền: 526.680.000 đồng; Hóa đơn số 42, mẫu số 1, ký hiệu C23TPT, ngày 29/12/2023, mặt hàng Cát xây dựng; số lượng 2005m³, đơn giá 240.000 đồng, thuế suất 10%, thành tiền 529.320.000 đồng, tổng cộng số tiền thanh toán của 02 hóa đơn trên là 1.056.000.000 đồng.

Ngày 29/12/2023, ông [Y](#) chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền là 1.056.000.000 đồng từ tài khoản [Công ty Đ1](#) mở tại [Ngân hàng M1 Chi nhánh B3](#) vào tài khoản số 1043436272 của [Công ty TNHH B2](#). Sau đó, bà [C](#) đã chuyển khoản toàn bộ số tiền này qua tài khoản số 9988295401 của cá nhân bà [C](#) rồi tiếp tục chuyển khoản số tiền 921.600.000 đồng qua tài khoản [Võ Đức T1](#) số 9335560555 và giữ lại số tiền 134.400.000 đồng tiền phí mua hóa đơn.

Số tiền 921.600.000 đồng Tam nhận từ bà [C](#), [T1](#) chuyển khoản để trả cho ông [Đ](#) qua tài khoản ngân hàng số 9869387234 [V](#) của [Đ](#) cụ thể như sau:

- Ngày 29/12/2023, [T1](#) nhận chuyển khoản lần lượt số tiền 350.000.000 đồng và 400.000.000 đồng từ tài khoản 9988295401 của bà [C](#) sau đó Tam chuyển toàn bộ số tiền này cho ông [Đ](#);

- Ngày 29/12/2023, [T1](#) nhận chuyển khoản từ bà [C](#) số tiền 171.600.000 đồng, số tiền còn lại là 134.400.000 đồng bà [C](#) giữ lại là tiền phí mua hóa đơn theo thỏa thuận là 14% ban đầu. Sau đó [T1](#) chuyển khoản 126.000.000 đồng qua tài khoản của [Đ](#), số tiền còn lại là 45.600.000 đồng thì [Đ](#) cho [T1](#). Nhưng đến ngày 29/6/2024 [Đ](#) có yêu cầu [T1](#) trả lại số tiền 45.600.000 đồng, [T1](#) đã chuyển khoản số tiền này cho [Đ](#). Như vậy, [T1](#) đã chuyển khoản đến tài khoản của [Đ](#) tổng cộng số tiền là 921.600.000 đồng ([Đ](#) đã chuyển trả tiền qua tài khoản [Khổng Minh Y, Dương Công C4](#)), số tiền còn lại là **134.400.000** đồng là phí mua hóa đơn bà [C4](#) giữ lại. [Đ](#) và [T1](#) không hưởng lợi ích gì.

1.5. Bán cho [Công ty Cổ phần B2](#) (địa chỉ tại [A N, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum](#)) 05 hóa đơn, cụ thể:

Vào cuối tháng 12/2023, [Phạm Văn H3](#) là tài xế chạy xe vật liệu của [Công ty Cổ phần B2](#) nhờ [Ngô Duy Đ](#) giới thiệu đơn vị để xuất 05 hóa đơn cho [Công ty Cổ phần B2](#), [H5](#) đưa cho [Đ](#) 20.000.000 đồng tiền mặt (trong đó có trả nợ cá nhân [Đ](#) 5.000.000 đồng, còn 15.000.000 đồng là tiền phí để mua hóa đơn). [Đ](#) liên hệ [Võ Đức T1](#) để tìm môi xuất hóa đơn cho [H3](#) thì [T1](#) liên hệ nhờ [Nguyễn Thị C](#). Ngày 20/12/2023, [Ngô Duy Đ](#) chuyển khoản 15.000.000 đồng qua tài khoản [V1](#) số 9335560555 của [T1](#). Cùng ngày, [T1](#) chuyển khoản cho [C](#) 10.500.000 đồng qua số tài khoản 9988295401 để bà [C](#) xuất 05 hóa đơn không cho [Công ty Cổ phần B2](#) theo thông tin [H3](#) đưa cho [Đ](#). Tam giữ lại số tiền 4.500.000 đồng.

Công ty TNHH B2 đã xuất 05 hóa đơn cho Công ty Cổ phần B2 gồm: Hóa đơn số 6, mẫu số 1, ký hiệu C23TPT ngày 20/12/2023; Hóa đơn số 7 ngày 21/12/2023; Hóa đơn số 9 ngày 22/12/2023; Hóa đơn số 12 ngày 23/12/2023; Hóa đơn số 14 ngày 24/12/2023 nhưng không kèm theo hàng hóa.

Như vậy, Nguyễn Thị C đã hưởng lợi **10.500.000** đồng, Võ Đức T1 hưởng lợi **4.500.000** đồng, Ngô Duy Đ không hưởng lợi.

1.6. Bán cho Công ty TNHH MTV B1 (địa chỉ Q, thôn T, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum) 01 hóa đơn, cụ thể:

Vào cuối tháng 12/2023, Ngô Duy Đ được tài xế của Công ty TNHH MTV B1 (Đông không rõ nhân thân, lai lịch) nhờ liên hệ tìm mỗi xuất 01 hóa đơn và đưa cho Đ số tiền 3.600.000 đồng để trả phí mua hóa đơn. Sau đó Đ nhờ Võ Đức T1 tìm mỗi xuất hóa đơn. Ngày 27/12/2023 Đ chuyển khoản số tiền 3.600.000 đồng qua tài khoản V1 số 9335560555 của T1. Cùng ngày, T1 chuyển **2.420.000** đồng qua tài khoản 9988295401 của bà C để bà C xuất Hóa đơn số 33, mẫu số 1, ký hiệu C23TPT, ngày 27/12/2023 cho Công ty TNHH MTV B1 theo thông tin tài xế đưa cho Đ, số tiền T1 được hưởng là **1.180.000** đồng, Đ không hưởng lợi.

1.7. Bán cho Công ty TNHH G (địa chỉ: Số D H, Thôn A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum) 02 hóa đơn, cụ thể:

Vào cuối tháng 12/2023, Ngô Duy Đ được tài xế chạy xe chở vật liệu của Công ty TNHH G (không rõ thông tin lai lịch) đưa cho 6.800.000 đồng nhờ tìm đơn vị xuất hóa đơn cho 100m³ cát Công ty TNHH G. Đông nhờ Võ Đức T1 thì T1 liên hệ nhờ Nguyễn Thị C, C nói phí hóa đơn hết 6.768.000 đồng. Ngày 27/12/2023, Đ chuyển khoản 3.384.000 đồng cho T1, Tam chuyển vào số tài khoản 9988295401 của C 2.420.000 đồng, giữ lại 964.000 đồng; ngày 28/12/2023, Đ chuyển khoản 3.384.000 đồng cho T1, T1 tiếp tục chuyển 2.420.000 đồng cho C và giữ lại 964.000 đồng. C đã xuất các Hóa đơn số 32, mẫu số 1, ký hiệu C23TPT, ngày 27/12/2023 và hóa đơn số 38 ngày 28/12/2023 cho Công ty TNHH G theo thông tin tài xế đưa cho Đ. Số tiền Chiến được hưởng là **4.840.000** đồng, T1 được hưởng **1.928.000** đồng, Đ không hưởng lợi.

Như vậy: Trong thời gian từ cuối năm 2023 đến đầu năm 2024, Nguyễn Thị C đã nhân danh Công ty TNHH B2 xuất 23 hóa đơn bán hàng nhưng không kèm theo hàng hóa, thu lợi bất chính với tổng số tiền là **608.438.000** đồng. Trong đó Ngô Duy Đ với vai trò đồng phạm, trung gian nhận tiền, chuyển tiền, liên hệ Võ Đức T1 để tìm đơn vị xuất 16 hóa đơn không, tổng số tiền thu lợi bất chính là **288.058.000** đồng. Võ Đức T1 với vai trò đồng phạm, trung gian nhận, chuyển tiền để thanh toán tiền xuất 17 hóa đơn không, tổng số tiền thu lợi bất chính là **297.938.000** đồng. Nguyễn Thị C hưởng lợi là **553.560.000** đồng, C đã sử dụng số tiền 376.336.000 nộp thuế giá trị gia tăng đầu ra cho kỳ tính thuế Quý 4/2023 và Q 1/2024, số tiền bị can C thực tế thu lợi sau nộp thuế là 177.224.000 đồng, số tiền này bị can Chiến dùng để tiêu xài cá nhân. Ngô Duy Đ hưởng lợi **23.235.000** đồng; Võ Đức T1 hưởng lợi **31.643.000** đồng.

Căn cứ Bản kết luận giám định số 111/KL-QNG ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Thuế tỉnh Q đối với Quyết định trưng cầu giám định số C758/QĐ-CSKT ngày 19/9/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Q xác định:

***Đối với Công ty TNHH B2:**

- Việc Công ty TNHH B2 xuất bán 23 số hóa đơn khống cho các đơn vị: Công ty TNHH MTV H6: 06 tờ; Công ty TNHH T5: 06 tờ; Hợp tác xã T6 : 01 tờ; Công ty TNHH Đ1 : 02 tờ; Công ty Cổ phần B2: 05 tờ; Công ty TNHH MTV B1: 01 tờ; Công ty TNHH G: 02 tờ, là hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn.

- Vi phạm về thuế: Hành vi xuất bán 23 số hóa đơn khống cho các đơn vị của Công ty TNHH B2 dẫn đến làm tăng số thuế giá trị gia tăng đầu ra kỳ tính thuế Quý 4/2023, số tiền: 332.636.000 đồng, kỳ tính thuế Quý 1/2024, số tiền: 43.700.000 đồng.

- Vi phạm về hóa đơn: Hành vi xuất bán 23 số hóa đơn khống cho các đơn vị của Công ty TNHH B2 được xác định là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

*** Đối với Công ty TNHH T5:**

- Việc đơn vị nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 1/2024, nộp hồ sơ khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023, sau đó nộp hồ sơ khai bổ sung thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, hồ sơ khai bổ sung thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 1/2024, hồ sơ khai bổ sung quyết toán thu nhập doanh nghiệp năm 2023, trước khi cơ quan thuế công bố Quyết định thanh tra, kiểm tra là phù hợp theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2014.

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn để kê khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, kê khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 1/2024, kê khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023 (sau đó, đơn vị đã kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định) là hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, không vi phạm pháp luật về thuế do không làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

*** Đối với TNHH MTV Bê tông và Xây lắp Công nghiệp B1:**

- Việc đơn vị nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, nộp hồ sơ khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023, sau đó nộp hồ sơ khai bổ sung thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, hồ

sơ khai bổ sung quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023, trước khi cơ quan thuế công bố Quyết định thanh tra, kiểm tra là phù hợp theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2014.

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn để kê khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, kê khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023 (sau đó, đơn vị đã kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định) là hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn, theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, không vi phạm pháp luật về thuế do không làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

* Đối với [Công ty Cổ phần B2](#):

- Việc đơn vị nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, nộp hồ sơ khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023, sau đó nộp hồ sơ khai bổ sung thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế Quý 4/2023, hồ sơ khai bổ sung quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023, sau khi cơ quan thuế công bố Quyết định thanh tra, kiểm tra là phù hợp theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2014.

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn (05 số hóa đơn không) của [Công ty TNHH B2](#) để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ kỳ tính thuế Quý 4/2023, hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào, tính vào chi phí được trừ, khi xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023, được xác định là hành vi trốn thuế theo quy định tại Khoản 4, Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. Hành vi vi phạm của đơn vị dẫn đến làm tăng số thuế giá trị gia tăng c kỳ tính thuế Quý 4/2023, số tiền: 7.875.000 đồng; Làm giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ tính thuế năm 2023, số tiền: 15.750.000 đồng

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn (05 số hóa đơn không) của [Công ty TNHH B2](#) để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ kỳ tính thuế Quý 4/2023, hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào, tính vào chi phí được trừ, khi xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023 là hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn, theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

* Đối với [Công ty TNHH G ĐăkGlei](#): Việc [Công ty TNHH G ĐăkGlei](#) mua 02 số hóa đơn không của [Công ty TNHH B2](#) nhưng chưa kê khai, khấu trừ thuế, và chưa hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào để xác định chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 là hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn, theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, không vi phạm pháp luật về thuế do không làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được

miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp.

* Đối với [Công ty TNHH MTV H6](#):

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn (06 số hóa đơn không) của [Công ty TNHH B2](#) để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào kỳ tính thuế Quý 4/2023, hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào để xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023 được xác định là hành vi trốn thuế theo quy định tại Khoản 4, Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. Hành vi vi phạm của đơn vị dẫn đến: làm tăng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ kỳ tính thuế Quý 4/2023, số tiền: 44.163.000 đồng; làm giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ tính thuế năm 2023, số tiền: 22.081.500 đồng

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn (06 số hóa đơn không) của [Công ty TNHH B2](#) để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào kỳ tính thuế Quý 4/2023, hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào để xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023 là hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn, theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

* Đối với [Hợp tác xã T6](#):

- Việc [Hợp tác xã T6](#) sử dụng 01 số hóa đơn không của [Công ty TNHH B2](#) để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào kỳ tính thuế Quý 4/2023, hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào để xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 là hành vi vi phạm pháp luật thuế, hóa đơn.

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn (01 số hóa đơn không) của [Công ty TNHH B2](#) để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào kỳ tính thuế Quý 4/2023, hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào để xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023 dẫn đến: làm tăng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ kỳ tính thuế Quý 4/2023, số tiền: 5.770.000 đồng; làm giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn kỳ tính thuế năm 2023, số tiền: 5.770.000 đồng.

- Hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn (01 số hóa đơn không) của [Công ty TNHH B2](#) để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào kỳ tính thuế Quý 4/2023, hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào để xác định chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ tính thuế năm 2023 là hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn, theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

* Đối với [Công ty TNHH Đ1](#) do Thuế cơ sở 11, [Tỉnh Lâm Đồng](#) quản lý nên không thuộc phạm vi quản lý của Thuế tỉnh Quảng Ngãi. Do vậy, [Thuế tỉnh Q](#) không có cơ sở giám định các nội dung theo đề nghị tại Quyết định trưng cầu giám định số C758/QĐ-CSKT của Cơ quan cảnh sát Điều tra – [Công An tỉnh Q](#) đối với các hành vi vi phạm của [Công ty TNHH Đ1](#).

Cáo trạng số 28/CT-VKSQNG-P1 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố bị cáo [Nguyễn Thị C](#), [Võ Đức T1](#) về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo [Ngô Duy Đ](#) về tội “Mua bán trái phép hoá đơn” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

2. Diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm:

Tại phiên tòa Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo [Nguyễn Thị C](#), [Võ Đức T1](#), [Ngô Duy Đ](#) phạm tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

+ Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: [Nguyễn Thị C](#) từ 200.000.000 đến 250.000.000 đồng

+ Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: [Võ Đức T1](#) từ 150.000.0000 đồng đến 180.000.000 đồng

+ Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54, Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: [Ngô Duy Đ](#) từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

- Các bị cáo: Thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng truy tố. Lời nói sau cùng: Các bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền và nghĩa vụ liên

quan, vật chứng và những tài liệu, chứng cứ khác. Có đủ cơ sở khẳng định: Trong thời gian từ cuối năm 2023 đến đầu năm 2024, dưới sự giúp sức của [Võ Đức T1](#) và [Ngô Duy Đ](#), bị cáo [Nguyễn Thị C](#) đã nhân danh [Công ty TNHH B2](#) xuất bán 23 hoá đơn không kèm theo hàng hoá cho 07 công ty trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũ (nay là tỉnh Quảng Ngãi), thu lợi bất chính tổng số tiền là 608.438.000 đồng, gồm: [Công ty TNHH MTV H6](#) 06 hóa đơn; [Công ty TNHH T5](#) 06 hóa đơn; [Hợp tác xã T6](#) 01 hóa đơn; [Công ty TNHH Đ1](#) 02 hóa đơn; [Công ty Cổ phần B2](#) 05 hóa đơn; [Công ty TNHH MTV B1](#) 01 hóa đơn; [Công ty TNHH G](#) 02 hóa đơn. Trong đó:

+ [Nguyễn Thị C](#) đã nhân danh [Công ty TNHH B2](#) đã xuất bán 23 hoá đơn không kèm theo hàng hoá cho 07 công ty trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũ, thu lợi bất chính với tổng số tiền là 608.438.000 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 101.409.500 đồng.

+ [Võ Đức T1](#) với vai trò đồng phạm với [Nguyễn Thị C](#), trung gian nhận, chuyển tiền để thanh toán tiền xuất bán 17 hóa đơn không (của các công ty: [TNHH H6](#), [HTX T6](#), [TNHH Đầu tư xây dựng Đ1](#), [Cổ phần B](#), [TNHH G](#), [TNHH MTV Bê tông và xây lắp công nghiệp B1](#)), tổng số tiền thu lợi bất chính là 297.938.000 đồng, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 101.409.500 đồng.

+ [Ngô Duy Đ](#) với vai trò đồng phạm với [Nguyễn Thị C](#) và [Võ Đức T1](#) xuất bán 16 hóa đơn không (của các công ty: [TNHH H6](#), [TNHH Đầu tư xây dựng Đ1](#), [TNHH G](#), [TNHH MTV Bê tông và xây lắp công nghiệp B1](#)), tổng số tiền thu lợi bất chính là 288.058.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo [Nguyễn Thị C](#), [Võ Đức T1](#) đã phạm tội “**Mua bán trái phép hóa đơn**”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản điểm đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Bị cáo [Ngô Duy Đ](#) đã phạm tội “**Mua bán trái phép hóa đơn**”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội thấy rằng:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước; gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi của các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm, trong đó bị cáo [C](#) là người là người chủ mưu và thực hành tích cực; bị cáo [T1](#), [Đ](#) là người giúp sức tích cực.

Hội đồng xét xử căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội và phân hóa vai trò phạm tội của từng bị cáo; xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi của từng bị cáo.

[4]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

[4.1]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố, các bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, bị cáo

[Nguyễn Thị C](#) đã nộp số tiền 360.000.000 đồng, bị cáo [Võ Đức T1](#) đã nộp số tiền 31.643.000 đồng, bị cáo [Ngô Duy Đ](#) đã nộp số tiền 23.235.000 đồng để khắc phục hậu quả. Quá trình điều tra, các bị cáo đã chủ động, tích cực giúp cơ quan điều tra làm sáng tỏ vụ án cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật có ý nghĩa thiết thực cho việc phát hiện, chứng minh tội phạm, giải quyết vụ án, dẫn tới việc giải quyết vụ án đó được thực hiện nhanh hơn. Các bị cáo đều là lao động chính trong gia đình; Các bị cáo [Đ](#), [T1](#) có ông bà, bố mẹ để là người có công với cách mạng. Do đó, Hội đồng xét xử cho các bị cáo [Nguyễn Thị C](#), [Ngô Duy Đ](#), [Võ Đức T1](#) được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4.2]. Về tình tiết tăng nặng:

Các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.3]. Về nhân thân: Bị cáo [C](#), [Đ](#) có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội. Bị cáo [T1](#) đã bị xử phạt vi phạm hành chính vào năm 2018, đã chấp hành xong, thuộc trường hợp được xem là chưa bị xử lý vi phạm hành chính.

Từ phân tích trên, căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, trên sở đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét thấy cần xử phạt các bị cáo mức án phù hợp, đủ sức giáo dục, giúp đỡ các bị cáo sửa chữa sai lầm, trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5]. Về biện pháp tư pháp:

[5.1] Bị cáo [Nguyễn Thị C](#) hưởng lợi số tiền 553.560.000 đồng, [C](#) đã sử dụng số tiền 376.336.000 nộp thuế giá trị gia tăng đầu ra cho kỳ tính thuế Quý 4/2023 và [Q](#) 1/2024, số tiền bị cáo [C](#) thực tế thu lợi sau nộp thuế là **177.224.000 đồng**. Bị cáo [Ngô Duy Đ](#) hưởng lợi số tiền **23.235.000** đồng; bị cáo [Võ Đức T1](#) hưởng lợi **31.643.000** đồng từ việc mua bán hóa đơn trái phép. Cần phải buộc các bị cáo nộp vào ngân sách số tiền này. Bị cáo [Nguyễn Thị C](#) đã nộp số tiền 360.000.000 đồng, bị cáo [Võ Đức T1](#) đã nộp đủ số tiền 31.643.000 đồng, bị can [Ngô Duy Đ](#) đã nộp đủ số tiền 23.235.000 đồng để khắc phục hậu quả. Do đó, cần trả lại cho bị cáo [Nguyễn Thị C](#) số tiền (360.000.000 đồng - 177.224.000 đồng) = 182.776.000 đồng.

[5.2] Đối với số tiền 101.409.500 đồng bị cáo [C](#) và Tam gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước: Hành vi của các bị cáo [C](#), [T1](#) là gián tiếp gây thiệt hại cho nhà nước về số tiền thuế. Cơ quan điều tra đã có văn bản đề nghị cơ quan Thuế có thẩm quyền truy thu số tiền thuế này của các [Công ty TNHH B2](#), [Công ty TNHH MTV H6](#), [Hợp tác xã T6](#) nộp thiếu. Do đó, để tránh thu hai lần đối với một khoản tiền, Hội đồng xét xử không buộc các bị cáo [C](#), [T1](#) nộp lại số tiền 101.409.500 đồng gây thiệt hại tiền thuế cho nhà nước.

[6]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

[7] Các vấn đề khác có liên quan trong vụ án:

- Đối với [Nguyễn Thị Á](#) và [Nguyễn Văn D](#) là giám đốc Công ty, quá trình điều tra xác định [Á](#) và [D](#) chỉ đứng tên giám đốc giúp cho [C](#), mọi hoạt động của công ty đều do [C](#) điều hành. Do đó không xác định [Nguyễn Thị Á](#) và [Nguyễn Văn D](#) đồng phạm với [C](#) trong việc xuất không 23 hóa đơn là có căn cứ.

- Quá trình hoạt động, [Công ty TNHH B2](#) đã mua vào 177 hóa đơn, xuất bán ra 117 hóa đơn. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra có đủ căn cứ xác định được giữa [Công ty TNHH B2](#) và các công ty trên có hoạt động mua bán hàng hóa thật với nhau, không có căn cứ xác định có hành vi mua bán trái phép hóa đơn nên không có căn cứ để xử lý. Đối với các công ty xác định đã ngưng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh nhưng đều có giao dịch với [công ty B2](#) trước khi ngưng hoạt động. Đề nghị Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, kiểm tra tình trạng hoạt động, xác định dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hay không để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Hành vi [Công ty TNHH B2](#) xuất bán 23 số hóa đơn khống cho các đơn vị sau đó kê khai thuế đầu ra dẫn đến làm tăng số thuế giá trị gia tăng đầu ra kỳ tính thuế Quý 4/2023 với số tiền: 332.636.000 đồng, kỳ tính thuế Quý 1/2024 với số tiền: 43.700.000 đồng mặc dù vi phạm pháp luật về thuế khi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp nhưng lại làm tăng thêm số tiền thuế nộp vào ngân sách nhà nước do vậy không phải là hành vi quy định về tội Trốn thuế của Bộ luật Hình sự nhưng có vi phạm pháp luật về hóa đơn theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. Cơ quan điều tra ban hành Công văn số C497/CSKT ngày 06/02/2026 đề nghị Thuế tỉnh Quảng Ngãi chỉ đạo đơn vị thuế quản lý kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn của [Công ty TNHH B2](#) là có căn cứ.

- Đối với [Nguyễn Thanh T3](#) - Giám đốc [Công ty TNHH T5](#); [Phạm Văn C3](#) là Giám đốc [Hợp tác xã T6](#); [Dương Công C4](#); [Phạm Văn H3](#) là những người đã liên hệ mua hóa đơn khống. Tuy nhiên số lượng hóa đơn dưới 10 số, chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm về tội “Mua bán trái phép hóa đơn; trốn thuế” nên Cơ quan CSĐT – [Công an tỉnh Q](#) chuyển hồ sơ, tài liệu đến Cơ quan thuế quản lý để xử lý theo quy định pháp luật là có căn cứ

- Đối với hành vi của các [Công ty TNHH MTV H6](#), [Hợp tác xã T6](#), [Công ty Cổ phần B2](#), [Công ty TNHH G](#): được xác định là hành vi trốn thuế, tuy nhiên chưa đủ yếu tố cấu thành tội Trốn thuế theo Bộ luật hình sự. Cơ quan điều tra ban hành Công văn đề nghị [Thuế tỉnh Q](#) chỉ đạo đơn vị thuế quản lý kiểm tra, xử lý hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp của các công ty trên.

-Đối với [Công ty TNHH T5](#), [Công ty TNHH MTV B1](#): Việc đơn vị nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng sau đó nộp hồ sơ khai bổ sung thuế trước khi cơ quan thuế công bố Quyết định thanh tra, kiểm tra là phù hợp theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2014. Hành vi của [Công](#)

[ty TNHH T5](#) và [Công ty TNHH MTV B1](#) chưa gây thiệt hại ngân sách nhà nước nhưng có vi phạm pháp luật về hóa đơn theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Cơ quan điều tra đã ban hành Công văn số C497/CSKT ngày 06/02/2026 đề nghị Thuế tỉnh Quảng Ngãi chỉ đạo đơn vị thuế quản lý kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về hóa đơn của [Công ty TNHH T5](#).

- Đối với [Công ty TNHH Đ1](#): Tại Bản kết luận giám định số 111/KL-QNG ngày 03/02/2026 của [Thuế tỉnh Q](#) xác định: [Công ty TNHH Đ1](#) do Thuế cơ sở 11, [T tỉnh Lâm Đồng](#) quản lý nên không thuộc phạm vi quản lý của Thuế tỉnh Quảng Ngãi. Do vậy, [Thuế tỉnh Q](#) không có cơ sở giám định các nội dung theo đề nghị tại Quyết định trưng cầu giám định số C758/QĐ-CSKT của Cơ quan cảnh sát Điều tra – [Công An tỉnh Q](#) đối với các hành vi vi phạm của [Công ty TNHH Đ1](#). Cơ quan điều tra đã ban hành Công văn số C496/CSKT ngày 06/02/2026 gửi Thuế tỉnh Lâm Đồng chỉ đạo bộ phận nghiệp vụ tiến hành thanh tra, kiểm tra về việc kê khai thuế đối với các hóa đơn nêu trên của [Công ty TNHH Đ1](#). Nếu xác định có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế thì chuyển hồ sơ, tài liệu qua cơ quan điều tra cùng cấp để phối hợp giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố:

Các bị cáo [Nguyễn Thi C](#), [Võ Đức T1](#), [Ngô Duy Đ](#) phạm tội “*Mua bán trái phép hoá đơn*”.

2. Xử phạt:

+ Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 203; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: [Nguyễn Thi C](#) 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

+ Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 203; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: [Võ Đức T1](#) 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

+ Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt: [Ngô Duy Đ](#) 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Về biện pháp tư pháp: Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Buộc bị cáo [Nguyễn Thi C](#) phải nộp số tiền 177.224.000 (*một trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm hai mươi bốn nghìn*) đồng vào Ngân sách nhà nước,

được trừ vào số tiền 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng mà bị cáo [Nguyễn Thị C](#) đã nộp theo Biên lai số 54 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả lại cho bị cáo [Nguyễn Thị C](#) số tiền 182.776.000 (một trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng tiền nộp dư theo Biên lai số 54 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi và Ủy nhiệm chi ngày 24/4/2026 nộp vào tài khoản số 3949.0.1054192.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi tại [Kho bạc Nhà nước tỉnh Q](#). Tiếp tục tạm giữ số tiền 182.776.000 (một trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng tiền bị cáo [C](#) nộp dư để đảm bảo thi hành án.

Buộc bị cáo [Ngô Duy Đ](#) phải nộp số tiền **23.235.000** (Hai mươi ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn) đồng vào Ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền bị cáo [Đ](#) đã nộp theo Ủy nhiệm chi ngày 24/4/2026 nộp vào tài khoản số 3949.0.1054192.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi tại [Kho bạc Nhà nước tỉnh Q](#). Bị cáo [Ngô Duy Đ](#) đã nộp đủ.

Buộc bị cáo [Võ Đức T1](#) phải nộp số tiền **31.643.000** (ba mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn) đồng vào Ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền bị cáo [T1](#) đã nộp theo Ủy nhiệm chi ngày 24/4/2026 nộp vào tài khoản số 3949.0.1054192.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi tại [Kho bạc Nhà nước tỉnh Q](#). Bị cáo [Võ Đức T1](#) đã nộp đủ.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Các bị cáo [Nguyễn Thị C](#), [Ngô Duy Đ](#), [Võ Đức T1](#) mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Các bị cáo, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận

- VKSNDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐTCA tỉnh Quảng Ngãi ;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi ;
- Phòng KTNV &THA
- Bị cáo; Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Pho

